



ISO 9001 : 2008
GMP – HACCP

CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN
LONG AN FOOD PROCESSING EXPORT JOINT STOCK COMPANY
Add: 81B National road 62, Ward 2, Tan An Township, Long An Province-VN
Tel : (84 72) 3823900 – 3821501 – 3828256 – 3524534
Fax : (84 72) 3828735 – 3821936 – 3829837
Website: www.lafooco.vn ; www.lafooco.com.vn
Email : lafooco@hcm.vnn.vn

BÁO CÁO

THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

**CTY CP CB HÀNG XUẤT KHẨU
LONG AN (LAFOOCO)**

Long An, ngày 24 tháng 03 năm 2012



I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY

1. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY :

- Tên tổ chức niêm yết : *Công ty Cổ Phần Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An.*
- Tên tiếng Anh : *Long An Food Processing Export Joint Stock Company.*
- Trụ sở chính : 81B, Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An.
- Tel : 84-72-3821501 Fax : 84-72-3826735.
- Website : www.lafooco.vn
- Email : lafooco@hcm.vnn.vn

- Ngành nghề kinh doanh :

+ Đầu tư công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất.

+ Hợp tác, liên doanh, liên kết trong các lĩnh vực kho bãi, cảng, cao ốc văn phòng siêu thị.

+ Đầu tư tài chính, điểm giao dịch chứng khoán.

- Giấy CNĐKKD số : 059380 cấp lần đầu ngày 12 tháng 07 năm 1995 và đăng ký thay đổi lần 8 - số 1100107301, ngày 20 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.

- Tiền thân của Công ty Cổ Phần Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An là Xí nghiệp chế biến hàng xuất khẩu Long An - một doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1985 - trực thuộc UBND tỉnh Long An.

- Ngày 01/07/1995 Xí nghiệp đã được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ Phần Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An (LAFOOCO). Đây là đơn vị thứ Tư của toàn quốc và là thứ Nhất của DBSCL thực hiện cổ phần hóa thí điểm doanh nghiệp nhà nước.

- Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Tp.HCM theo Quyết định số : 06/GPPH ngày 06/11/2000 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

. Loại chứng khoán : Cổ phiếu phổ thông.

. Mã chứng khoán : LAF

. Mệnh giá : 10.000, đồng/cổ phiếu.

. Số lượng cổ phiếu niêm yết hiện nay : 14.728.019 cổ phiếu.

. Vốn điều lệ hiện nay : 147.280.190.000, VNĐ



2. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN :

Qua 16 năm hoạt động SXKD, LAFOOCO có những bước phát triển vượt bậc và bền vững về quy mô:

2.1 Nguồn vốn:

Đvt: tỷ đồng

Ngày	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu
1995	3,5	3,5
2003	19,09	33,06
2004	19,09	52,71
2005	38,19	56,73
2006	57,98	69,86
2007	57,98	90,97
2008	57,98	89,97
2009	81,13	106,25
2010	133,89	249,94
2011	147,28	232,37

Với số điều lệ ban đầu (cũng là vốn sở hữu) là 3,539 tỷ đồng đến ngày 31/12/2011 vốn chủ sở hữu tăng lên 232,366 tỷ đồng, gấp 65,66 lần so với khi mới thành lập (1995).

- + Năng lực sản xuất: tăng từ 3.000 tấn nguyên liệu/năm khi mới thành lập (1995) lên 30.000 tấn nguyên liệu/năm 2011. - Công ty hoạt động trên nhiều lĩnh vực, trong đó 2 lĩnh vực chính đóng góp phần lớn doanh thu, lợi nhuận là chế biến Nông sản (hạt điều nhân) và Thủy sản xuất khẩu.
- + Tổ chức : Công ty phát triển 3 chi nhánh thu mua, sản xuất hạt điều tại tỉnh Long An, Bình Phước và Bà Rịa-Vũng Tàu với tổng diện tích 18,75 ha. Từ tháng 03/2008 Công ty liên doanh với Công ty Caseamex thành lập Công ty TNHH XNK Thủy sản Cần Thơ (Cafish-Vietnam). Tổng số CBCNV là 1.707 người (kể cả đơn vị thành viên); ngoài ra, công ty còn có mạng lưới các đơn vị gia công thường xuyên, ổn định.
- + LAFOOCO là hội viên của nhiều Hiệp hội trong và ngoài nước như : Hiệp hội Công nghiệp Thực phẩm Hoa Kỳ AFI, Hiệp hội Hạt ăn được Châu Âu CENTA, Hội viên Phòng Thương mại Việt Nam VCCI, Hiệp hội sản xuất xuất khẩu Thủy sản Việt Nam VASEP, Hiệp hội Cây điều Việt Nam VINACAS.
- + Từ ngày thành lập đến nay, Công ty liên tục nhận được nhiều bằng khen, cờ thi đua của UBND tỉnh Long An, cờ thi đua của Chính phủ năm 2000, nhiều bằng khen của Bộ thương mại, Bộ công nghiệp, Hiệp hội cây điều Việt Nam; đặc biệt năm 2003 Công ty được vinh dự đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba của Chủ tịch nước và năm 2008 đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì.
- LAFOOCO là 1 trong 10 Cty của Việt nam lọt vào Top 200 Doanh nghiệp vừa và nhỏ tốt nhất Châu Á do Tạp chí Forbes công bố.



3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN :

a. Các mục tiêu chủ yếu của công ty :

- Phát triển công ty bền vững trên cơ sở phát triển sản xuất, xuất khẩu hai mặt hàng chủ lực: Hạt điều và Thủy sản. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hạt điều đứng đầu của ngành, phát triển ngành hàng mới như lương thực, nông sản (mi lát, bắp), đặc biệt là hàng GTGT: nhân điều tẩm gia vị, đậu phộng nước cốt dừa. Tăng cường hợp tác đầu tư, mở rộng dịch vụ môi giới.
- Về tổ chức, nguồn nhân lực: đội ngũ cán bộ quản lý giỏi chuyên môn, đạo đức tốt, lực lượng công nhân lành nghề gắn bó với Công ty.
- Thiết bị công nghệ của Công ty đạt trình độ hàng đầu của ngành hàng tại Việt Nam.
- Công ty luôn phấn đấu giữ danh hiệu Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín, có những khách hàng, nhà cung ứng truyền thống.
- Không ngừng phát triển văn hóa doanh nghiệp, chăm lo đời sống CBCNV, cải thiện môi trường làm việc của Công ty.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn :

- Công ty xác định ngành chế biến nhân điều và thủy sản xuất khẩu là ngành kinh doanh chủ lực. Do đó, tập trung giữ vững ổn định và phát triển, sẽ luôn là một trong năm nhà xuất khẩu nhân điều đứng đầu Ngành chế biến điều Việt Nam.
- Nhằm đa dạng hóa ngành nghề cho mục tiêu kinh doanh ổn định và lâu dài bền vững, Công ty hướng đến mở rộng kinh doanh ngành lương thực, nông sản và nhất là xuất khẩu hàng GTGT - nhân hạt điều tẩm gia vị, môi giới và xuất khẩu trực tiếp mặt hàng gạo.
- Xúc tiến, đầu tư xây dựng Nhà máy xay xát lúa gạo, thành lập Trạm nông sản ở Bình Phước.
- Xúc tiến chương trình Gạo đồi Điều với Châu Phi nhằm đảm bảo nguồn nguyên liệu hạt điều thô và kinh doanh gạo.
- Xây dựng Bến thuỷ nội địa ở Bến Lức, nhanh chóng đưa vào khai thác dịch vụ cho thuê kho, bến bãi.
- Xây dựng nhà máy chế biến điều tại KCN Laico với máy móc thiết bị tiên tiến của ngành và dây chuyền công nghệ hoàn chỉnh, khép kín.
- Công ty tiếp tục đầu tư máy móc thiết bị và công nghệ chế biến điều, thủy sản ngày càng hoàn chỉnh để mang lại hiệu quả cao và đảm bảo tính thân thiện môi trường. Đầu tư hệ thống máy tách nhán cho toàn bộ các nhà máy sản xuất của công ty để nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí giá thành tăng khả năng cạnh tranh, đầu tư máy phân cỡ và bắn màu tự động cho khâu phân loại để đảm bảo tính đồng nhất hàng hóa xuất khẩu.
- Quản trị nhân sự hiện đại, hiệu quả với phần mềm Bizzone. Luôn hoàn thiện hệ thống quản trị nội bộ để Công ty hoạt động đúng pháp luật, minh bạch, nâng cao hiệu quả quản



lý thông qua việc duy trì và cải tiến hệ thống quản lý ISO, GMP, HACCP làm tăng tính cạnh tranh của sản phẩm, tăng hiệu quả SXKD.

- Đào tạo, tuyển dụng nguồn nhân lực, thu hút nhân tài đảm bảo theo yêu cầu phát triển Công ty.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ: VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2011 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2012 CỦA N.KỲ VI (2010-2014)

A. NHỮNG NÉT NỘI BẤT & TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SO VỚI KH NĂM 2011 :

1. Đặc điểm tình hình:

1.1 Thuận lợi:

- Được sự quan tâm giúp đỡ của các cơ quan ban ngành trong - ngoài tỉnh, các hiệp hội ngành hàng.
- Nguồn vốn tuy có khó khăn nhưng cơ bản cũng đảm bảo đủ theo yêu cầu sản xuất kinh doanh do được các Ngân hàng đối tác hỗ trợ về vốn vay với lãi suất hợp lý.
- Công ty có các chính sách tốt đối với khách hàng và nhà cung ứng nguyên liệu trong và ngoài nước.
- Uy tín, thương hiệu Công ty ngày càng được nâng lên trên thị trường điêu thô và xuất khẩu điêu nhân thế giới.
- Vị trí địa lý Công ty thuận lợi cho việc nhập khẩu nguyên liệu từ Châu Phi cũng như xuất khẩu nhân điêu.

1.2 Khó khăn:

- Thời tiết thay đổi bất thường ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng mùa vụ điêu thô.
- Tình hình lạm phát làm chi phí sản xuất tăng 40 % so với năm 2010. Đặc biệt giá nguyên liệu điêu thô tăng gần 100%.
- Thị trường đảo chiều liên tục và diễn biến bất thường, biên độ giá biến động rất lớn gần 20%.
- Cảnh tranh lao động diễn ra gay gắt.
- Công ty chưa đủ điều kiện xuất khẩu gạo trực tiếp theo qui định của Nhà Nước.
- Công ty đã và đang đầu tư máy móc thiết bị và công nghệ. Tuy nhiên, vẫn chưa hoàn thiện.

2. Kết quả thực hiện những chỉ tiêu SXKD:

2.1 Những chỉ tiêu cơ bản Công ty đã đạt được trong năm 2011 của nhiệm kỳ VI

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2011	Thực hiện năm 2011	Thực hiện 2011/Kế hoạch 2011
1. Sản xuất nhân điêu	Tấn	27.200,0	18.160,9	66,77%
2. Doanh thu	Tỷ VNĐ	1.608,9	906,5	56,34%
3. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ VNĐ	50,2	12,3	24,47%
4. Chia cổ tức	% VDL	15,0	6,0	40,00%



2.2 Lương thù lao HĐQT, BKS năm 2011 :

- Căn cứ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2011 ngày 19.03.2011 “ V/v : Mức thù lao HĐQT, BKS năm 2011 là 2,5% tính trên lợi nhuận trước thuế và mức tối thiểu là 200 triệu đồng/năm ”.
- Căn cứ Kết quả hoạt động SXKD năm 2011, Công ty đã chi tổng mức lương thù lao HĐQT, BKS năm 2011 là : **300.672.169, đồng**; đúng theo tinh thần của nghị quyết.

3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- HĐQT đã tập trung làm việc theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của tập thể, cá nhân thành viên và tuân thủ Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Pháp luật hiện hành.
- Thực hiện kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động, xây dựng chiến lược và định hướng kinh doanh từng năm; giữ ổn định sự phát triển của doanh nghiệp trong tình hình kinh tế biến động.
- Các tiêu ban chuyên môn phát huy vai trò, giữ lịch sinh hoạt, báo cáo cho Chủ tịch HĐQT, tham gia nhiều ý kiến mang lại hiệu quả thiết thực.
- Các cuộc họp HĐQT được tổ chức và tiến hành theo đúng Điều lệ Công ty. Các biên bản, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị đều dựa trên sự thống nhất của các thành viên, được lưu giữ theo đúng qui định.
- Các thành viên trong BTGD hiện tại có 5/7 là thành viên HĐQT; do đó việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của HĐQT, Nghị quyết của ĐHĐCĐ rất đồng bộ, nhanh gọn và có hiệu quả. Đây là một trong những ưu điểm giúp hoạt động quản trị của Công ty linh hoạt hơn, nhất quán hơn và triệt để hơn. Ngoài ra, 02 thành viên HĐQT độc lập (không tham gia điều hành) đã có nhiều ý kiến khách quan, hiệu quả trong các quyết định của HĐQT.
- Các cuộc họp HĐQT đã tiến hành tập trung giải quyết và thông qua các nội dung chủ yếu sau:
 - + Thông qua phương án tiền lương năm 2011, Báo cáo tóm tắt KQKD năm 2010 và dự thảo kế hoạch SXKD năm 2011, nguồn tài trợ vốn, phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu và xử lý cổ phiếu lẻ.
 - + Thống nhất tăng 10% đơn giá tiền lương sản phẩm (lương nhóm3) của phương án tiền lương 2011 so với phương án tiền lương năm 2010; thành lập Phòng Kế Hoạch & Đầu tư và Trạm kinh doanh nông sản tại Bình Phước; phê duyệt thiết kế-dự toán hạng mục xây dựng cầu tàu 500 tấn; đầu tư 02 dàn máy tách nhân hạt điều tự động. Thông qua Báo cáo tóm tắt kết quả SXKD quý I và kế hoạch SXKD quý 2.2011.
 - + Thông nhất Báo cáo tóm tắt kết quả SXKD 6 tháng đầu năm và kế hoạch SXKD 06 tháng cuối năm 2011.
 - + Thông nhất chủ trương về việc đăng ký 5,8 ha đất tại Thạnh Hoá-Long An cho dự án xây dựng Nhà máy xay xát lúa gạo. Phê duyệt điều chỉnh đơn giá lương sản phẩm và tiền lương một số công đoạn tại CN Nhà máy điều Long An. Thông nhất Báo cáo tóm tắt kết quả SXKD 9 tháng đầu năm và kế hoạch SXKD 03 tháng cuối năm 2011.

4. Đánh giá và nhận xét :

a. Nguồn vốn:

- Bảo toàn và phát triển nguồn vốn qua các năm:



Năm	ĐVT	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu	Ghi chú
01/07/1995	Tỷ đồng	3,50	3,50	Khi mới thành lập
31/12/2009	Tỷ đồng	81,18	105,50	Cuối nhiệm kỳ V
31/12/2010	Tỷ đồng	133,39	249,94	
31/12/2011	Tỷ đồng	147,28	232,37	

b. Phát triển về tổ chức và quy mô sản xuất, kinh doanh :

- Đang tiến hành xây dựng hoàn chỉnh giai đoạn 1 của Dự án Chi Nhánh Nhà máy điều Long An trên 4 hecta đất thuê tại Khu công nghiệp Lainco-Lợi Bình Nhơn, Long An.
- Cty luôn giữ vững vị trí trong 5 doanh nghiệp Việt Nam chế biến xuất khẩu nhân điều.
- Tuy tình hình lao động khó khăn nhưng công suất sản xuất hạt điều gần 100 tấn nguyên liệu/ngày.

c. Đa dạng hóa mặt hàng và lĩnh vực hoạt động :

- Công ty đã và đang xúc tiến phát triển thị trường cho mặt hàng Nhân hạt điều rang muối trong nước. Đặc biệt đã xuất khẩu trực tiếp vào Thị trường Canada bằng chính thương hiệu Lafooco. Bên cạnh đó, Cty còn phát triển các mặt hàng giá trị gia tăng khác như: đậu phộng nước cốt dừa, nhân điều tẩm gia vị.
- Năm 2011 là năm đầu tiên công ty xuất khẩu mặt hàng gạo sang thị trường Canada.
- Trung tâm chăm sóc khách hàng từ xa đã thực hiện tốt công tác tư vấn và giao dịch.

d. Hệ thống quản lý chất lượng:

Công ty luôn nâng cao hiệu quả công tác quản lý thông qua việc duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng của công ty theo Hệ thống ISO 9001:2008, GMP và HACCP, được Quacert tái cấp chứng nhận.

e. Xuất nhập khẩu :

Không ngừng phát triển uy tín thương hiệu, thanh thế trên thị trường trong và ngoài nước:

- Xây dựng được các nhà cung ứng nguyên liệu hạt điều thô nhập khẩu ở các nước Châu Phi (Ivory Coast, Nigeria, Benin...) và Châu Á (Indonesia, Campuchia,...) đảm bảo nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất giáp vụ với chất lượng và giá cả hợp lý.
- Tiếp tục giữ vững mối quan hệ bền vững với các khách hàng truyền thống ở các thị trường trọng yếu của ngành hàng như : Mỹ, Úc, Châu Âu (Hà Lan, Anh, Đức,...), các nước Trung Đông, Đông Âu, Châu Á (Trung Quốc, Nhật, Hồng Kông, Đài Loan),...
- Xuất khẩu hạt điều rang muối sang thị trường Canada, Mỹ, Trung Quốc. Xuất khẩu trực tiếp gạo sang thị trường Canada.

f. Công nghệ, kỹ thuật: hàng đầu Việt Nam, giữ được lao động, công suất tăng ngay từ đầu năm.**B. NHỮNG THAY ĐỔI CHỦ YẾU TRONG NĂM 2011:**

- Tháng 05/2011, công ty đã phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2010, nâng vốn điều lệ từ 133 tỷ đồng lên 147 tỷ đồng.
- Đa dạng hóa lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh Hạt điều thô nguyên liệu, lương thực (gạo) & nông sản khác (bắp, mì lát), đặc biệt chú trọng tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu hàng GTGT (đậu phộng nước cốt dừa, nhân điều tẩm gia vị).
- Đầu tư Bến thủy nội địa & Hệ thống kho trữ hàng để phát triển kinh doanh hàng nông sản, lương thực.



- Đầu tư thay đổi thiết bị, công nghệ làm tăng năng suất, giảm phụ thuộc vào lao động, giảm chi phí sản xuất, thân thiện với môi trường.
- Năng suất lao động tăng do đầu tư máy móc thiết bị: như khâu tách nhân tăng từ 8 tấn nguyên liệu điêu/ngày lên 36 tấn nguyên liệu điêu/ngày.

Từ những nền tảng của năm 2011, Chúng tôi xin được xây dựng Chiến lược phát triển trong năm 2012 của nhiệm kỳ VI (2010-2014).

C. TRIỂN VỌNG VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG TY NĂM 2012 :

1. Nhận định tình hình:

❖ Thuận lợi:

- Được lãnh đạo tỉnh và các sở, ban, ngành tỉnh quan tâm hỗ trợ.
- Tài chính công ty lành mạnh, tiếp tục giữ mối quan hệ tốt đẹp với Ngân hàng và các đối tác khác.
- Công ty có được nhiều đối tác chiến lược, khách hàng thân thiết và khách hàng tiềm năng.
- Nguồn nhân lực của Cty ổn định và phát triển, đảm bảo yêu cầu nhiệm vụ nhiệm kỳ mới.
- Đầu năm giá nguyên liệu điêu duy trì ở mức thấp (bằng khoảng 60% năm 2011), chi phí lãi vay thấp hơn năm 2011, việc sản xuất kinh doanh hạt điêu sẽ thuận lợi hơn.
- Công ty đã và đang đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, đảm bảo tăng công suất sản xuất năm 2012.
- Theo dự kiến, Bộ NN&PTNT và ngành điêu sẽ áp dụng Doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu điêu nhân có điều kiện, sẽ làm cải thiện môi trường sản xuất kinh doanh điêu ở Việt Nam nè nếp hơn.

❖ Bên cạnh những thuận lợi cơ bản trên, chúng ta còn đối diện với những khó khăn:

- Kinh tế thế giới tiếp tục khó khăn. Nhu cầu tiêu thụ nhân điêu chưa tăng ở giai đoạn đầu năm 2012.
- Mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các doanh nghiệp trong nước và cạnh tranh quốc tế do Việt Nam thực hiện các lộ trình WTO, các hiệp ước khu vực,....
- Lao động Ngành điêu tiếp tục khó khăn do cạnh tranh cùng các ngành khác.
- Chi phí sản xuất tiếp tục tăng: tiền lương, điện, lãi suất vẫn còn cao, tiềm ẩn chi phí xăng dầu tăng do bất ổn Trung Đông.
- Trình độ kỹ thuật và công nghệ chế biến còn phải tiếp tục cải tiến để dần dần hoàn chỉnh, tự động hóa nhằm giảm lao động, tăng sức cạnh tranh, đảm bảo tăng trưởng công suất chế biến và kinh doanh hiệu quả.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu:

Các chỉ tiêu phấn đấu năm trong năm 2012 như sau :



STT	NỘI DUNG	ĐVT	NĂM 2012
I	THU MUA :		
1	Hạt điều :		
	Hạt điều ng. liệu thô	TẤN	28.000
	Nhân điều nguyên liệu	TẤN	600
2	Hàng khác	TẤN	
	Bắp	TẤN	1.000
	Mì lát	TẤN	5.000
II	SẢN XUẤT HẠT ĐIỀU:	TẤN	35.000
III	DOANH THU:	Tỷ đ	1.356.499
IV	KIM NGACH XNK :	Tr.usd	70,34
V	LỢI NHUẬN :	Tỷ đ	35,00

3. Những giải pháp chủ yếu:

- Tập trung nâng cao năng suất nhằm giải quyết nhanh lượng nguyên liệu điều thô tồn kho cuối năm 2011 và sản xuất kinh doanh mùa vụ mới.
- Ôn định thị trường cũ, phát triển thị trường mới.
- Đa dạng hoá ngành nghề: dịch vụ XNK uỷ thác, đại lý, dịch vụ kho bãi, cảng sông, thực hiện theo tiến trình hợp lý chương trình gạo đổi điều với Châu Phi.
- Đẩy mạnh xuất khẩu hàng GTGT sang thị trường Canada, Mỹ, Hồng Kông, Trung Đông, Trung Quốc.
- Đầu tư thiết bị, nâng cao trình độ công nghệ chế biến hạt điều theo chiều hướng tự động hoá, tăng năng suất, giảm chi phí, hiệu quả hơn.

III. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CTY NĂM 2011 CỦA NHIỆM KỲ VI (2010-2014):

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011:

1. Một số chỉ tiêu tài chính năm 2011:

Cơ cấu tài sản:

- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản : 87,77 %
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản : 12,23 %

Cơ cấu nguồn vốn:

- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn : 67,89 %
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn : 32,11 %

Khả năng sinh lợi:

- Lợi nhuận trước thuế/DT thuần : 1,29 %
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản: 1,62 %
- Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu: 5,05 %

Khả năng thanh toán:

- Khả năng thanh toán hiện hành : 1,29
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: 1,29
- Khả năng thanh toán nhanh : 0,24

Cổ phiếu, cổ tức:



- Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS): 728,57 đồng

2. Những thay đổi về vốn cổ đông, chia cổ tức năm 2011 :

- Tổng số cổ phiếu: 14.728.019 cổ phiếu thông thường, không có cổ phiếu ưu đãi.
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 14.728.019 cổ phiếu. (Trong đó, có 1.338.605 cổ phiếu phát hành thêm).
- Công ty không có cổ phiếu quỹ.
- Cổ tức chia trả năm 2011 với tỷ lệ 6%/VĐL.

B. BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2011:

1. Nhận định tình hình:

a. Thuận lợi :

- Công ty được sự quan tâm chỉ đạo, giúp đỡ của các cấp lãnh đạo trong – ngoài tỉnh và Hội Đồng Quản Trị Công Ty.
- Được Ngân hàng Vietinbank–CN TPHCM, PG Bank và Ngân hàng Phát triển Việt Nam–Chi nhánh Long An, HSBC, ANZ cho vay vốn đầy đủ kịp thời theo yêu cầu thu mua và sản xuất.
- Công ty có đội ngũ cán bộ chủ chốt, cán bộ kỹ thuật gắn bó nhiều năm, có tinh thần trách nhiệm cao, phẩm chất đạo đức tốt, nhiều kinh nghiệm trong quản lý sản xuất kinh doanh.
- Công ty có nhiều khách hàng truyền thống, mạng lưới các nhà cung ứng nguyên liệu và gia công cho công ty khá ổn định.
- Cty đã xây dựng được thương hiệu trên khắp các thị trường quan trọng của Ngành Hàng.

b. Khó khăn :

- Mùa vụ điền năm 2011 thất mùa (15%) và giá xuất khẩu nhân điền đầu năm cao (ngay trong mùa vụ điền) nên giá nguyên liệu tăng 100% so với năm 2010, trong khi sản lượng giảm sâu so với năm 2010.
- Tình hình kinh tế khó khăn làm ảnh hưởng đến thị trường tiêu thụ nhân điền.
- Tình hình lạm phát toàn cầu và trong nước đẩy chi phí sản xuất (lương, chi phí nguyên vật liệu, vận chuyển, lãi vay,...) tăng trên 40% so với năm 2010.
- Cảnh tranh lao động diễn ra gay gắt. Lực lượng lao động biến động và sụt giảm nghiêm trọng. Các đơn vị gia công của Công ty cũng bị ảnh hưởng. Bên cạnh đó, công nghệ chế biến của ngành điền chưa hoàn thiện đã ảnh hưởng đến công suất sản xuất giảm từ 30%-40%.
- Nhu cầu và giá nhân điền thay đổi thất thường, thị trường đảo chiều liên tục , biên độ giá biến động rất lớn (như nhân điền loại W320, tháng 8 giá 4,6 USD/LB thì qua Q4 còn 3,8 USD/LB, giảm 17,4 %).
- Chính sách vĩ mô của Nhà nước về việc kinh doanh xuất khẩu gạo trực tiếp có điều kiện đã ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu của Công ty.

2. THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU:

2.1. Thu mua : 1.150.772.881.902,đ

- Hạt điền nguyên liệu :	33.597.010, kg	1.035.968.121.962,đ
Giá bình quân :	30.835, đ/kg	
- Mua trong nước :	11.070.510, kg	390.694.713.799, đ



- Hạt điều ng.liệu khô nhập khẩu :	22.526.500, kg	645.273.408.163, đ
- Hạt điều nhân :	449.904, kg	69.733.901.183, đ
- Mì lát :	8.069.147, kg	36.490.654.457, đ
- Lương thực :	677.821, kg	8.580.204.300, đ

2.2 Sản xuất:

- Số lượng chế biến hạt điều :	18.160.881,42 kg
- Nhân hạt điều thu hồi chung :	4.701.394,64 kg
- Hàng GTGT :	39.470,09 kg

2.3. Kim ngạch XNK :

- Kim ngạch nhập khẩu hạt điều thô :	32.183.948,06 USD
- Kim ngạch xuất khẩu nhân hạt điều:	35.521.110,70 USD
- Kim ngạch xuất khẩu hàng GTGT :	145.771,90 USD
- Kim ngạch xuất khẩu lương thực :	517.046,72 USD

2.4. Doanh số bán :

Trong đó:	
- Nhân điều nguyên liệu sản xuất	: 715.910.141.948, đ
- Nhân điều nguyên liệu kinh doanh	: 65.237.764.969, đ
- Hạt điều thô nguyên liệu	: 62.487.510.000, đ
- Hàng GTGT	: 7.076.156.750, đ
- Lương thực	: 10.077.701.724, đ
- Nông sản	: 45.245.074.236, đ
- Khác	: 460.244.481, đ

2.5. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận năm:**a. Lợi nhuận:**

- Nhân điều nguyên liệu sản xuất	: 11.726.214.590, đ
- Nhân điều nguyên liệu kinh doanh	: (14.932.073.467,)đ
- Hạt điều thô nguyên liệu	: (472.041.025,)đ
- Hàng GTGT	: 24.396.059.833, đ
- Lương thực	: 345.880.635, đ
- Nông sản	: 699.122.769, đ
- Hoạt động đầu tư	: (590.471.697,)đ
	: 2.279.737.542, đ

b. Phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế	:	11.726.214.590, đ
Thuế TNDN phải nộp	:	1.396.566.741, đ
Lợi nhuận sau thuế	:	10.329.647.849, đ

Phân phối lợi nhuận sau thuế

* Dự kiến chia cổ tức 6% /VDL (14.728.019 cp):	: 8.836.811.400, đ
* Trích Quỹ Phúc Lợi (10%/LNST) :	: 1.032.964.785, đ
* Trích Quỹ dự phòng tài chính :	: 459.871.664, đ

2.6. Thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước

- Thuế TNDN	:	29.529.317.343, đ
- Thuế GTGT	:	1.625.954.356, đ
- Thuế nhập khẩu	:	5.099.869.797, đ



- Thuế TN cá nhân	:	119.795.292, đ
- Thuế khác	:	167.314.564, đ

2.7. Vốn kinh doanh:

* Vốn tự có của cty tính đến 31.12.2011	:	232.366.284.122, đ
- Vốn lưu động	:	143.866.891.959, đ
- Vốn cố định (tài sản dài hạn)	:	88.499.392.163, đ
* Nợ vay tính đến 31.12.2011	:	452.486.779.289, đ
- Ngân hàng Công Thương CN TPHCM	:	286.288.468.966, đ
- Ngân hàng Phát triển VN tại Long An	:	42.820.000.000, đ
- Ngân hàng TMCP Petrolimex	:	60.670.053.171, đ
- Ngân hàng ANZ	:	62.708.257.152, đ

2.8. Xây dựng cơ bản mua sắm, sửa chữa tài sản và CCDC:

Dã thực hiện năm 2011 : **25.729.319.000, đ**

Công ty dã và đang đầu tư máy móc thiết bị và công nghệ từng bước hoàn chỉnh, nâng cấp nhà xưởng và xây dựng mới đáp ứng yêu cầu hệ thống ISO và vệ sinh an toàn thực phẩm. Tăng cường công tác quản lý chất lượng nguyên liệu dầu vào, sản xuất, đầu ra.

2.9. Đầu tư:

a. **Liên kết liên doanh, vốn đầu tư** : **14.700.000.000, đ**

Công ty liên doanh với Công ty Caseamex thành lập Công ty TNHH XNK Thủy sản Cần Thơ (Cafish-Việt Nam) với tỷ lệ vốn góp : 49%: 51%. Năm 2011, Cafish Việt Nam đã đạt được các kết quả khả quan như sau :

Các chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch năm 2011	Thực hiện năm 2011	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%)
Số lượng thu mua	KG	6.149.000	3.662.460	59,56%
Doanh số mua	VND	713.979.000.000	649.268.983.129	90,94%
Kim ngạch XK	USD	25.000.000	31.435.127	125,74%
Doanh số bán	VND	681.357.033.500	724.253.612.133	106,30%
Lợi nhuận trước thuế	VND	8.000.000.000	8.005.614.031	100,07%

b. **Đầu tư tài chính vào những đơn vị khác nhìn chung có hiệu quả:** tổng vốn đầu tư là **9.612.772.000, đ.** Danh mục đầu tư hiện có:

Stt	Công ty	Số cp	Trị giá	Cô tức dự kiến năm 2011
1	Cty CP XNK Giá Rai	506.000	4.957.072.000	35,0%
4	NH Vietinbank	134.830	2.305.700.000	29,6%
2	Cty CP XNK Ninh Thuận	100.000	1.050.000.000	20,0%
3	Cty CP Điện Cờ	100.000	1.000.000.000	
5	Cty CP KS Bông Sen	30.000	300.000.000	
	Tổng cộng:	870.830	9.612.772.000	



2.10. Tổ chức, lao động tiền lương năm 2011:

a. Tổ chức:

- Tổ chức bộ máy công ty gồm: Văn phòng công ty; các chi nhánh: Chi nhánh nhà máy chế biến điều Long An, Chi nhánh Bình Phước, Chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu và Công ty thành viên Cafish Việt nam: sản xuất xuất khẩu tôm, cá đông lạnh; ngoài ra còn mảng lưới gia công chế biến điều ở: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Bình Thuận, Bình Phước.
- Tiếp tục duy trì cải tiến hệ thống quản lý chất lượng ISO9001:2008 và GMP-HACCP phù hợp thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

b. Lao động bình quân của công ty:

Lao động bình quân của công ty :	1.707 người
*. Cán bộ quản lý và nhân viên phục vụ	145 nt
- Văn phòng công ty :	78 nt
- Chi nhánh Nhà máy điều Long An :	36 nt
- Chi nhánh Bình Phước :	19 nt
- Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu :	11 nt
- Cty thành viên Cafish Việt Nam :	1 nt
*. Công nhân trực tiếp sản xuất :	1.562 nt
- Chi nhánh Nhà máy điều Long An :	1.170 nt
- Chi nhánh Bình Phước :	184 nt
- Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu :	177 nt
- Xưởng phân loại Phòng kinh doanh :	31 nt

3. NHẬN XÉT:

Nhìn lại hoạt động năm 2011, chúng tôi thấy có những ưu và khuyết điểm sau:

a. Ưu điểm:

Trong tình hình hoạt động SXKD khó khăn, công ty có những giải pháp đúng như sau:

. **Vốn:** Trong tình hình thắt chặt tín dụng, công ty vẫn có đủ vốn phục vụ sản xuất kinh doanh do được Ngân hàng hỗ trợ vay với lãi suất tối ưu.

. **Tổ chức sản xuất :** Trong điều kiện khó khăn về lao động, Công ty đã đầu tư nhiều máy móc, thiết bị, kỹ thuật công nghệ thuộc hàng đầu Việt Nam, tìm thêm đơn vị gia công nhằm duy trì, tăng công suất sản xuất để có hàng bán trong thời gian giá xuất khẩu hạt điều nhân cao.

. Bán hàng :

- Chính sách chất lượng ưu tiên hàng đầu đã giúp Công ty có được sự chấp nhận của thị trường Trung Quốc; trong hoàn cảnh khó khăn về xuất khẩu nhân điều sang thị trường Âu – Mỹ thì Công ty vẫn bán được hàng và không tồn kho ứ đọng.

- Việc Công ty xây dựng, phát triển uy tín, thương hiệu LAFOOCO trên thị trường đã giúp cho hoạt động xuất khẩu của công ty vẫn vững trong tình hình khó khăn hiện nay.

- Công ty luôn chăm lo, phát triển tốt nguồn nhân lực và duy trì hệ thống quản lý ISO, GMP, HACCP làm tăng hiệu quả quản lý và phát triển thương hiệu, uy tín của Công ty.

b. Những tồn tại cần khắc phục :



- Công tác đào tạo và quy hoạch cán bộ quản lý tuy đã được chú trọng và đào tạo nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh của công ty, còn nhiều chức danh phải kiêm nhiệm.
- Công ty đã đầu tư máy móc, thiết bị và chuyển đổi công nghệ sản xuất. Tuy nhiên, vẫn chưa hoàn thiện, cần đầu tư thêm tại Long An cũng như các chi nhánh.

CÁC CHỈ TIÊU THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH TRONG NĂM 2011

Nội dung	ĐVT	Kế hoạch năm 2011		Thực hiện năm 2011		Tỷ lệ %	
		SL	Trị giá	SL	Trị giá	Trên SL	Trên TG
1. Thu mua :							
- Hạt điều ng.liệu khô	triệu đ ngàn tấn	35,2	1.405.100	33,60	1.077.293	95,45	76,67
+ Trong nước	"	18,2	1.038.100	11,07	1.035.968	60,83	99,79
+ Nhập khẩu	"	17	428.400	22,53	645.273	132,51	64,08
- Nhân điều XK	"	2	304.000	0,03	4.834	1,38	150,62
- Bắp	"	2	11.000	-	-	-	-
- Mì lát :	"	10	52.000	8,07	36.491	80,69	70,17
2. Sản xuất:							
- Số lượng chế biến hạt điều	"	27,2		18,16		66,77	
- Hàng GTGT	"	0,07		0,04		56,39	
3. Kim ngạch XNK	ngàn USD		80.951		68.367,88		84,46
3.1. Xuất khẩu	"		60.551		36.183,93		59,76
- Nhân hạt điều	"		60.551		35.521,11		58,66
- Hàng GTGT	"				145,77		
- Lương thực	"				517,05		
3.2. Nhập khẩu	"		20.400		32.183,95		157,76
- Điều khô	"		20.400		32.183,95		157,76
4. Doanh số bán	triệu đ		1.608.931		906.495		56,34
- Nhân điều tự sx	"		970.531		715.910		73,76
- Nhân điều kinh doanh	"		318.990		65.238		20,45
- Hạt điều nguyên liệu	"		246.120		62.488		25,39
- Hàng GTGT	"		4.410		7.076		160,46
- Lương thực	"				10.078		
- Nông sản	"		68.880		45.245		65,69
- Khác	"				460		
5. Lãi trước thuế	"		50.195		11.726		23,36
6. Lao động	Người	2.037			1.707	83,80	

C. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2012:

1. Thu mua : 728.320.000.000, đ

- Hạt điều nguyên liệu qui khô : 28.000 tấn 618.000.000.000 đ
- Nhân hạt điều : 600 tấn 81.420.000.000 đ
- Mì lát : 5.000 tấn 22.500.000.000 đ
- Bắp : 1.000 tấn 6.400.000.000 đ

2. Sản xuất :

- Công suất chế biến điều nhân : 35.000, tấn
- Chế biến hạt điều rang muối: : 140, tấn



- Ché biến hàng GTGT khác: : 20, tấn
70.339.006, USD

3. Kim ngạch XNK :

- Kim ngạch nhập khẩu hạt điều thô	:	8.000.000, USD
- Kim ngạch xuất khẩu nhân hạt điều	:	60.291.398, USD
- Kim ngạch xuất khẩu lương thực	:	593.208, USD
- Kim ngạch xuất khẩu hàng GTGT	:	1.454.400, USD

4. Doanh số bán :

- Nhân điêu tự sản xuất	:	1.183.021.133.000, đ
- Nhân điêu kinh doanh	:	91.980.000.000, đ
- Mì lát	:	24.990.000.000, đ
- Bắp	:	6.759.060.000, đ
- Hàng GTGT	:	37.292.400.000, đ
- Lương thực	:	12.457.368.000, đ

5. Hoạt động hợp tác và đầu tư:

a. Đầu tư tài chính: 9.612.772.000 đồng. Danh mục đầu tư hiện có:

Trong năm 2012, Cty xem xét khi có điều kiện sẽ thoái vốn ở 1 số cổ phiếu hiệu quả kém.

b. Các hoạt động đầu tư khác:

- Tiếp tục thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ 2011: Khảo sát 3.6 ha đất thành lập trạm nông sản ở Bình Phước.
- Thẩm định dự án đầu tư mới nhà máy xay xát lúa gạo tại huyện Thạnh Hóa - Long An.

6. Lợi nhuận trước thuế: 35, tỷ đồng.

Sđt	Nội dung	Đvt	Thành tiền
1	- Hạt điều :	Tỷ đ	20.7
2	-KD nhân điêu + Nông sản khác	Tỷ đ	3.3
3	- Hàng GTGT	Tỷ đ	2.5
4	- Lương thực	Tỷ đ	0.5
5	- Đầu tư tài chính :	Tỷ đ	4.0
6	- Liên doanh Cafish - VN	Tỷ đ	4.0

7. Đầu tư TSCĐ, XDCB và mua sắm thiết bị : 47.222.980.000, đ

- Văn phòng công ty	:	
- CN Nhà máy điêu Long An	:	35.340.984.000, đ
- CN Bình Phước	:	8.678.996.000, đ
- CN Bà Rịa Vũng Tàu	:	143.000.000, đ
- Xưởng phân loại phòng kinh doanh	:	3.060.000.000, đ

8. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận năm 2012 :

- Lợi nhuận trước thuế năm 2012	:	35.000.000.000, đ
- Thuế TNDN phải nộp	:	7.250.000.000, đ

Lợi nhuận sau thuế

* Chia cổ tức 15% /VĐL	:	22.092.028.500, đ
* Trích Quỹ PTSX	:	1.495.471.500, đ
* Trích Quỹ Phúc Lợi (10%/LNST)	:	2.775.000.000, đ
* Trích Quỹ dự phòng tài chính (5%/LNST)	:	1.387.500.000, đ



9. Vốn kinh doanh:

* **Vốn chủ sở hữu của công ty** : **232.366.284.122, đ**

Trong đó:

- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn tại 31.12.2011 : 88.499.392.163, đ
- XDCB&Mua sắm tài sản 2012 : 47.222.980.000, đ
- Dự kiến chia cổ tức 2011 (6% VĐL) : 8.836.811.400, đ
- Tham gia vốn lưu động : 87.807.100.559, đ

* **Nhu cầu vốn lưu động** : **683.125.000.000, đ**

Trong đó:

- Vốn tự có tham gia SXKD : 87.807.100.559, đ
- Vốn vay : 595.317.899.441, đ

* **Nguồn vốn vay:** chủ yếu ở các ngân hàng CTVN-CN TPHCM, Ngân hàng Petrolimex, CN NH Phát Triển Long An, HSBC, ANZ và một số ngân hàng khác.

10. Lao động tiền lương:

- Lao động bình quân: **2.178**, người.

- Lương bình quân: **3.428.000** đồng/người/tháng.

Căn cứ nghị quyết số: 2011/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 19.03.2011 của Đại hội Đồng đồng thường niên năm 2011 về việc uỷ quyền cho Hội đồng quản trị công ty quyết định Phương án lương của công ty hàng năm.

11. Những biện pháp, giải pháp:

a.Tổ chức và Công tác quản lý :

- Tranh thủ sự ủng hộ của các cấp lãnh đạo tỉnh, các Sở, Ban, ngành tỉnh và HĐQT Cty ; phát huy truyền thống đoàn kết nội bộ trong công ty; phối hợp chặt chẽ giữa Ban TGĐ điều hành và Đảng bộ, Công đoàn và Đoàn Thanh niên trong việc tổ chức lãnh đạo, thực hiện kế hoạch do Đại Hội Đồng Cổ Đông giao.
- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để CBCNV an tâm công tác : cải thiện môi trường làm việc, trách nhiệm và quyền lợi phải phù hợp.
- Duy trì và cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008, GMP, HACCP. Mở rộng việc thực hiện hệ thống ISO 9001:2008 cho các Phòng Nghiệp vụ .

b.Giải pháp về vốn :

Dơn giá nguyên vật liệu và chi phí tăng mạnh, lãi suất rất cao, do đó tổng vốn lưu động cần rất lớn . Công ty sẽ mở rộng quan hệ Ngân hàng đối tác, tìm nguồn vốn phục vụ đủ theo yêu cầu SXKD; tính toán sử dụng vốn hiệu quả nhất. Có thể nhập khẩu nguyên liệu hạt điều bằng phương thức L/C chậm trả với lãi suất thấp hơn vay trong nước .

c.Thu mua nguyên liệu :

- Mua hàng tươi, hàng khô thông qua các đại lý .
- Duy trì các nhà cung ứng hiện tại của công ty và xây dựng nhà cung ứng mới.
- Mua hàng trong nước và nhập khẩu dựa trên cơ sở tính toán phương án, ưu tiên cho nguồn hàng có hiệu quả cao hơn.

d.Nhà cung ứng, Khách hàng và Thị trường :

- Qua năm 2011 là cơ hội đánh giá lại nhà cung ứng và khách hàng, chọn ra các nhà cung ứng và khách hàng có uy tín để tránh được những rủi ro trong thương mại.



- Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại nhằm khuyếch trương thương hiệu Lafooco trên thương trường quốc tế, thông qua việc tham gia các cuộc hội thảo, triển lãm trong và ngoài nước để tìm thị trường mới, phát triển thị trường hiện có của Công ty.
- Phát huy mối quan hệ với các Ban ngành, Hiệp hội trong và ngoài nước.

e. Sản xuất :

- Tập trung nâng cao công suất sản xuất, giải quyết lượng hàng tồn kho trong thời gian ngắn nhất.
- Hợp lý hóa sản xuất, tổ chức sản xuất tập trung, đảm bảo điều kiện vệ sinh và quản lý. Rà soát lại mạng lưới gia công, chỉ chấp nhận các đơn vị hội đủ điều kiện về vệ sinh và quản lý.
- Hoàn thiện cơ sở vật chất, đầu tư máy móc, thiết bị, từng bước thay đổi công nghệ toàn Công ty theo hướng tự động hóa, tăng năng suất lao động, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, thân thiện môi trường và nâng chất lượng hàng hóa.

f. Kinh doanh:

- Phát triển kinh doanh nhân điêu: thu mua từ các doanh nghiệp nhỏ lẻ, sau khi tái chế, xuất khẩu nhân điêu theo tiêu chuẩn và thương hiệu của Lafooco.
- Không kinh doanh điêu thô: do các doanh nghiệp cùng ngành tiếp tục gặp nhiều khó khăn, tình hình xuất khẩu điêu nhân năm 2012 chưa có dấu hiệu được cải thiện.
- Đa dạng hoá mặt hàng kinh doanh khi có điều kiện.

g. Hàng giá trị gia tăng:

- Phát triển thị trường Canada và các thị trường tiềm năng khác.
- Đầu tư hệ thống rang chiên, máy đóng gói nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.
- Đa dạng hoá sản phẩm, bao bì, chủng loại,....

h. Phương án gạo đổi hạt điêu nguyên liệu :

Tiếp tục nghiên cứu thực hiện phương án gạo VN đổi hạt điêu nguyên liệu Châu Phi. Xuất khẩu gạo sang các thị trường như Canada, Philippin, Trung Quốc,...Từng bước Công ty xây dựng mặt hàng gạo là một trong những mặt hàng chủ lực của Công ty.

i.Thi đua khen thưởng và kỷ luật :

Hội đồng thi đua khen thưởng sẽ phát động các phong trào thi đua thường xuyên theo 6 tháng, cả năm và thi đua theo các chuyên đề về năng suất, chất lượng, giảm chi phí, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật,... Công ty có sơ, tổng kết thi đua và khen thưởng thỏa đáng đối với các sáng kiến, cải tiến kỹ thuật làm lợi cho công ty. Bên cạnh đó có biện pháp xử lý nghiêm minh đối với CBCNV vi phạm nội qui, quy chế làm việc của công ty, thiếu tinh thần trách nhiệm.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN : (Đính kèm theo báo cáo)**V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN
(Đính kèm theo báo cáo).****VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN :**

a) Công ty nắm giữ trên 50%/Vốn điều lệ của công ty : không có.

b) Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan :



Số thứ tự	Công ty	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tỷ lệ %/VDL của cty có liên quan	Hình thức đầu tư
1	Cty TNHH Cafish Việt Nam	14,70	49%	Liên doanh liên kết
2	Cty CP XNK Giá Rai	4,95	23%	Đầu tư cổ phiếu
3	NH Vietinbank	2,31		Đầu tư cổ phiếu
4	Cty CP XNK Ninh Thuận	1,05	4%	Đầu tư cổ phiếu
5	Cty CP Điện Cờ	1,00		Đầu tư cổ phiếu
6	Cty CP KS Bông Sen	0,30		Đầu tư cổ phiếu
	Tổng cộng:	24,31		

c) **Tóm tắt hoạt động và tình hình tài chính của Công ty liên quan :**

- Công ty liên doanh với Công ty Caseamex thành lập Công ty TNHH XNK Thủy sản Cần Thơ (Cafish-Việt Nam) với tỷ lệ vốn góp : 49%: 51%. Năm 2011, Cafish Việt Nam đã đạt được các kết quả khả quan như sau :

Các chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch năm 2011	Thực hiện năm 2011	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%)
Số lượng thu mua	KG	6.149.000	3.662.460	59,56%
Doanh số mua	VND	713.979.000.000	649.268.983.129	90,94%
Kim ngạch XK	USD	25.000.000	31.435.127	125,74%
Doanh số bán	VND	681.357.033.500	724.253.612.133	106,30%
Lợi nhuận trước thuế	VND	8.000.000.000	8.005.614.031	100,07%

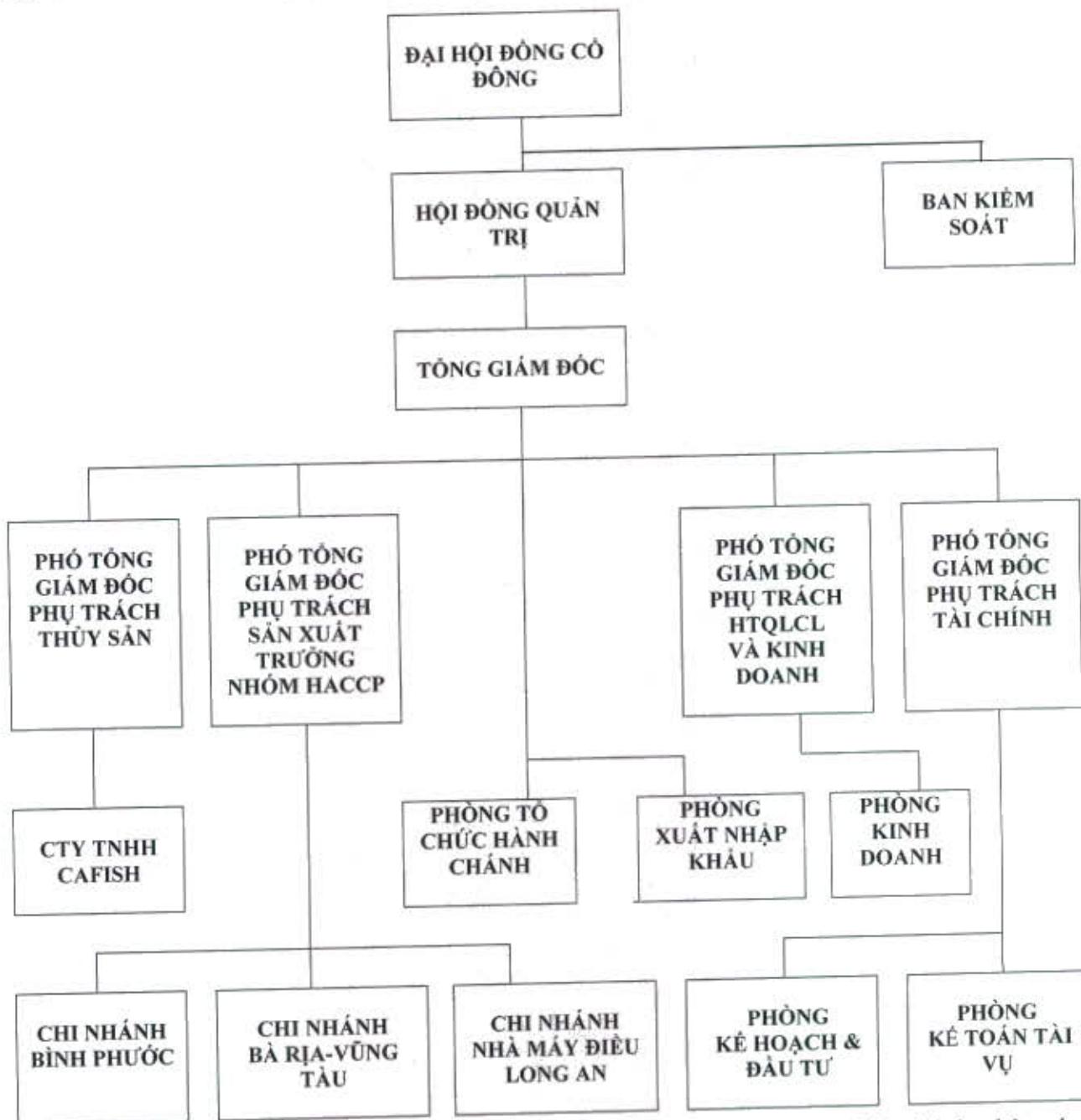
- Đầu tư tài chính vào các đơn vị khác nhau chung có hiệu quả. Năm 2011, dự kiến chi trả cổ tức của:

- + Cty CP XNK Giá Rai : 35,0%/VDL.
- + NH Công Thương VN : 29,6%/VDL.
- + Nitagrex - Ninh Thuận : 20,0%/VDL.
- +



VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ :

a) Cơ cấu tổ chức công ty lafooco



- Tổ chức bộ máy công ty gồm: Văn phòng công ty; các chi nhánh: Chi nhánh nhà máy chế biến điều Long An, Chi nhánh Bình Phước, Chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu và Công ty thành viên Cafish Việt nam: sản xuất xuất khẩu tôm, cá đông lạnh; ngoài ra còn mạng lưới gia công chế biến điều ở: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Bình Thuận, Bình Phước.
- Tiếp tục duy trì cải tiến hệ thống quản lý chất lượng ISO9001:2008 và GMP-HACCP phù hợp thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- Ngày 23.08.2011 Phòng Kế Hoạch&Đầu Tư được thành lập theo quyết định số 106/2011/QĐ.LAF, có chức năng tham mưu và tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Công ty về lĩnh vực kế hoạch, thống kê, báo cáo, đầu tư tài chính, chứng khoán và đầu tư xây dựng cơ bản. Trước đây, Trung tâm chăm sóc khách hàng từ xa Bảo Việt - Lafooco là bộ phận độc lập trực thuộc Phó Tổng Giám Đốc phụ trách tài chính, nay được chuyển trực thuộc Phòng Kế Hoạch&Đầu Tư.



b) Tóm tắt lý lịch của Ban Tổng giám đốc :

- TỔNG GIÁM ĐỐC : Ông NGUYỄN VĂN CHIẾU

Năm sinh	:	1957
Nguyên quán	:	Long An
Trình độ	:	Đại học kinh tế
Quá trình công tác	:	
* 03/1977-02/1998:		Phó giám đốc Cty XNK Tổng hợp Long An.
* 02/1998 đến nay :		Tổng giám đốc Cty CP CB Hàng Xuất Khẩu Long An.
Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An.		
Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:		

Thành viên HĐQT Cty CP XKNS Ninh Thuận.
Phó chủ tịch-Trưởng Ban XTTM Vinacas.
Chủ tịch Hội CB XNK Điều Long An.

- PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC: Ông CHÂU VĂN ĐỨC

Năm sinh	:	1961
Nguyên quán	:	Long An
Trình độ	:	Kỹ thuật chế biến điều, công nghệ thực phẩm.
Quá trình công tác	:	
* 1976-1980	:	CNV Cty Dược Cấp II Long An.
* 1980-1984	:	Tham gia NVQS tại Đồng Nai.
* 1984-1986	:	CNV Xí Nghiệp Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An.
* 1986-1995	:	Quản đốc XN Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An.
* 1995 đến nay	:	Phó Tổng Giám đốc Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An.

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Cty CP Chế Biến hàng Xuất Khẩu Long An.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:

Thành viên HĐQT Cty CP XKNS Ninh Thuận.

- PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC: Ông LÊ HỮU PHƯƠNG

Năm sinh	:	1967
Nguyên quán	:	Bến Tre
Trình độ	:	Cử nhân tài chính kế toán.
Quá trình công tác	:	
* 1991 đến nay	:	Công tác tại Cty CP CB Hàng Xuất Khẩu Long An

Chức vụ công tác hiện nay: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không

- PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC: Bà NGUYỄN THỊ LỆ DUNG

Năm sinh	:	1959
Nguyên quán	:	Long An
Trình độ	:	Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác	:	
* 1982-1988	:	NV Thống kê XN Vận tải Ô tô- Sở GTVT Long An.
* 1988-2003	:	Công tác tại Cty CP CB Hàng Xuất Khẩu Long An.

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT, Trưởng phòng kinh doanh, Chủ



tịch Công đoàn Cty CP CB Hàng Xuất Khẩu Long An.
Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không.

- PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC: Ông ĐOÀN VĂN ĐÔNG

Năm sinh	:	1968
Nguyên quán	:	TP.HCM
Trình độ	:	Kỹ sư chế biến thực phẩm, Trung cấp chính trị.
Quá trình công tác	:	Quản đốc 2-XN Chế biến Thuỷ súc sản Cần Thơ.
* 1992-2003	:	Phó tổng giám đốc Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An.
* 2003 đến nay	:	

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Cty CP CB Hàng Xuất Khẩu Long An.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Phó Chủ tịch HĐQT Cty Girimex, Giám đốc Cty TNHH XNK Cần Thơ.

- KẾ TOÁN TRƯỞNG: Bà HUỲNH THỊ NGỌC MỸ

Năm sinh	:	1972
Nguyên quán	:	Long An
Trình độ	:	Cử nhân tài chính kế toán.
Quá trình công tác	:	Quản lý sản xuất
* 1990-1997	:	Phó phòng TC-HC Cty CP CB Hàng Xuất Khẩu Long An.
* 1998-2003	:	Phó kế toán trưởng Cty CP CB Hàng Xuất Khẩu Long An.
* 2004-2005	:	Kế toán trưởng Cty CP CB Hàng Xuất Khẩu Long An.
* 2006 đến nay	:	

Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng Cty CP CB Hàng Xuất Khẩu Long An

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không.

c) Lương tối thiểu của cán bộ chủ chốt trong công ty:

- Tổng giám đốc phụ trách chung (30.397.115, đ/tháng) : 364.765.383, đ/năm
- Phó tổng giám đốc phụ trách tài chính (15.971.987, đ/tháng) : 191.663.846, đ/năm
- Phó tổng giám đốc phụ trách thủy sản (7.500.000, đ/tháng) : 90.000.000, đ/năm
- Phó tổng giám đốc phụ trách sản xuất (15.726.698, đ/tháng) : 188.720.384, đ/năm
- Phó tổng giám đốc phụ trách Kinh doanh (14.568.974, đ/tháng) : 174.827.693, đ/năm

d) Lao động bình quân của công ty:



Lao động bình quân của công ty :	1.707 người
* Cán bộ quản lý và nhân viên phục vụ	145 nt
- Văn phòng công ty :	78 nt
- Chi nhánh Nhà máy điều Long An :	36 nt
- Chi nhánh Bình Phước :	19 nt
- Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu :	11 nt
- Cty thành viên Cafish Việt Nam :	1 nt
* Công nhân trực tiếp sản xuất :	1.562 nt
- Chi nhánh Nhà máy điều Long An :	1.170 nt
- Chi nhánh Bình Phước :	184 nt
- Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu :	177 nt
- Xưởng phân loại Phòng kinh doanh :	31 nt

e) **Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng :** không thay đổi.

VIII. THÔNG TIN CÔ ĐỘNG

1. Danh sách Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát :

a) Cơ cấu Hội đồng quản trị

+ CHỦ TỊCH HĐQT

Ông NGUYỄN VĂN CHIỀU

Như đã trình bày ở điều b - mục VII- tóm tắt lý lịch Ban Tổng giám đốc

+ PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

Ông LÊ HỮU PHƯƠNG

Như đã trình bày ở điều b - mục VII- tóm tắt lý lịch Ban Tổng giám đốc

+ PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT(TVđộc lập) Ông NGUYỄN NHƯ SONG

Năm sinh : 1962

Nguyên quán : Hà Tây

Trình độ : Kỹ sư thông tin viễn thông, Quản trị tài chính.

Quá trình công tác :

* 1986-1988 : Kỹ sư nghiên cứu phòng kiểm định - XN Khoa học sản xuất thiết bị thông tin I, Tổng cục Bưu điện Hà Nội.

* 1988-1993 : Kỹ sư phụ trách phòng nghiên cứu - XN Liên doanh sản xuất thiết bị viễn thông Việt Nam (VTC), Tổng cục Bưu điện-TPHCM.

* 1993-1996 : Trưởng phòng nghiên cứu sản xuất Tổng đài Trung tâm VTC1 - Cty Thiết bị điện thoại (VITEXCO), VNPT, TPHCM.

* 1996-1999 : Phó giám đốc Trung tâm VTC1-Cty Thiết bị điện thoại (VITEXCO).

* 1999-2007 : Trưởng Ban Kiểm Soát, Cty CP Viễn Thông (VTC).

* 2005 đến nay : Thành viên HĐQT Cty CP CB Hàng Xuất Khẩu Long An.



Chức vụ công tác hiện nay: Phó Chủ tịch HĐQT Cty CP CB Hàng Xuất Khẩu Long An.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Thành viên HĐQT Cty CP Dược Hậu Giang.

+ THÀNH VIÊN HĐQT

Ông CHÂU VĂN ĐỨC

Như đã trình bày ở điều b - mục VII- tóm tắt lý lịch Ban Tổng giám đốc.

+ THÀNH VIÊN HĐQT

Ông ĐOÀN VĂN ĐÔNG

Như đã trình bày ở điều b - mục VII- tóm tắt lý lịch Ban Tổng giám đốc.

+ THÀNH VIÊN HĐQT

Bà NGUYỄN THỊ LỆ DUNG

Như đã trình bày ở điều b - mục VII- tóm tắt lý lịch Ban Tổng giám đốc.

+ THÀNH VIÊN HĐQT(TVđộc lập)

Ông VÕ ĐÔNG ĐỨC

Năm sinh :	1959
Nguyên quán :	Cần Thơ
Trình độ :	Kỹ sư chăn nuôi thú y, Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác :	
* 1983-1984 :	Công tác tại Sở Nông Nghiệp Hậu Giang
* 1985-1992 :	Công tác tại XN Liên hiệp chăn nuôi Việt Nam.
* 1992-2006 :	Công tác tại XN Chế Biến Thực phẩm XK Cần Thơ.
* 2006 đến nay :	Công tác tại Cty CP XNK Thuỷ sản Cần Thơ (Caseamex).
* 2007 đến nay :	Thành viên HĐQT Cty CP CB Hàng Xuất Khẩu Long An.

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT Cty CP CB Hàng Xuất Khẩu Long An.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Cty Caseamex.

b) Cơ cấu Ban kiểm soát :

+ TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

Bà HỒ THỊ KIM HOÀNG (TVđộc lập)

Năm sinh :	1962
Nguyên quán :	Long An
Trình độ :	Cử nhân tài chính kế toán
Quá trình công tác :	
* 1982-1991 :	Công tác tại Cty XNK Long An.
* 1991-1992 :	Công tác tại XN Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An.
* 1993-1998 :	Công tác tại Cty TNHH Vàng Cỏ Tây.
* 1999 đến nay :	Trưởng BKS Cty CP CB Hàng Xuất Khẩu Long An.

Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng BKS Cty CP CB Hàng Xuất Khẩu Long An

Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Trưởng phòng kinh doanh Cty Lacashew.

+ THÀNH VIÊN BKS

Bà TRƯƠNG THỊ PHƯỢNG LINH

Năm sinh :	1979
Nguyên quán :	Long An
Trình độ :	Cử nhân tài chính kế toán.
Quá trình công tác :	Kế toán tổng hợp tại Cty CP CB Hàng Xuất Khẩu Long



An

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên BKS, kế toán tổng hợp tại Cty CP CB Hàng Xuất Khẩu Long An
 Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không

+ THÀNH VIÊN BKS (TVđộc lập) Bà TÔ THỊ THU VÂN

Năm sinh : 1971
 Nguyên quán : Hà nội
 Trình độ : Thạc sĩ Quản trị kinh doanh.
 Quá trình công tác :

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên BKS Cty CP CB Hàng Xuất Khẩu Long An
 Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không

c) Lương thù lao HĐQT, BKS năm 2011 :

- Căn cứ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2011 ngày 19.03.2011 “ V/v : Mức thù lao HĐQT, BKS năm 2011 là 2,5% tính trên lợi nhuận trước thuế và mức tối thiểu là 200 triệu đồng/năm ”.
- Căn cứ Kết quả hoạt động SXKD năm 2011, Công ty đã chi tổng mức lương thù lao HĐQT, BKS năm 2011 là : **300.672.169**, đ; đúng theo tinh thần của nghị quyết.

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	THỜI GIAN (QUÝ)	THÀNH TIỀN
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ :				
1	Nguyễn Văn Chiểu	CTich	4	45.573.231
2	Lê Hữu Phương	P.CT	4	31.678.953
3	Nguyễn Như Song	P.CT	4	31.678.953
4	Châu Văn Đức	UV	4	22.925.558
5	Võ Đông Đức	UV	4	22.925.558
6	Đoan Văn Đông	UV	4	22.925.558
7	Nguyễn Thị Lê Dung	UV	4	22.925.558
BAN KIỂM SOÁT :				
8	Hồ Thị Kim Hoàng	KS trưởng	4	31.678.953
9	Tô Thị Thu Vân	KSV	4	22.786.615
10	Trương Thị Phụng Linh	KSV	4	22.786.615
THU KÝ HĐQT :				
11	Dư Trường Linh	Thu ký	4	22.786.615
Tổng cộng				300.672.167



d) Tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và những người có liên quan:

Họ tên	Chức vụ	SỐ CP	TỶ LỆ (%)
1. Nguyễn Văn Chiểu	CT.HĐQT-TGĐ	3.551.756	24,12
+ Cá nhân		159.999	1,09
+ Ủy quyền	SCIC	3.391.757	23,03
2. Lê Hữu Phương	P.CTHĐQT-PTGĐ	67.433	0,46
+ Cá nhân		67.433	0,46
+ Ủy quyền		-	-
3. Nguyễn Như Song	PCT HĐQT	76.667	0,52
+ Cá nhân		76.667	0,52
+ Ủy quyền		-	-
4. Châu Văn Đức	QTV-P.TGD	30.007	0,20
+ Cá nhân		30.007	0,20
+ Ủy quyền		-	-
5. Võ Đông Đức	QTV	1.617	0,01
+ Cá nhân		1.617	0,01
+ Ủy quyền		-	-
6. Nguyễn Thị Lệ Dung	QTV-P.TGD	69.962	0,48
+ Cá nhân		69.962	0,48
+ Ủy quyền		-	-
7. Đoàn Văn Đông	QTV-P.TGD	32.629	0,22
+ Cá nhân		32.629	0,22
+ Ủy quyền		-	-
8. Hồ Thị Kim Hoàng	TRƯỞNG BKS	7.777	0,05
+ Cá nhân		7.777	0,05
+ Ủy quyền		-	-
9. Tô Thị Thu Vân	KS VIÊN	3.520	0,02
+ Cá nhân		3.520	0,02
+ Ủy quyền		-	-
10. Trương Thị Phượng Linh	KS VIÊN	5.929	0,04
+ Cá nhân		5.929	0,04
+ Ủy quyền		-	-
11. Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	K.TOÁN TRƯỞNG	11.860	0,08
+ Cá nhân		11.860	0,08
+ Ủy quyền		-	-
12. Cổ đông nội bộ khác:		126.673	0,86

e) Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên HĐQT, BKS và những người có liên quan tới các đối tượng này: không.



2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông đến 10/02/2012 :

a) Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn cổ phần của công ty :

Số thứ tự (Stt)	Họ và tên	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	TCTy Đầu Tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC)	Hà Nội	3.391.757	23,03
2	New-S Securities Co., Ltd.	Hà Nội	1.991.053	13,52
3	Cty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Hà Nội	1.531.480	10,40
4	Quỹ tầm nhìn SSI	Hà Nội	858.340	5,83

b) Cơ cấu cổ đông của công ty :

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
Cổ đông nhà nước	3.391.757	23,11
Cổ đông trong công ty	594.073	4,05
Cổ đông ngoài công ty	10.691.828	72,84
- <i>Tổ chức</i>	7.417.149	50,53
- <i>Cá nhân</i>	3.274.679	22,31
Tổng cộng	14.677.658	100,00

**CTY CP CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN VĂN CHIẾU



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN

Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38.205.944 - 38.205.947; Fax: 38.205.942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIÊM TOÁN	06 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIÊM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN là Công ty Cổ phần được chuyển từ Xí nghiệp Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An theo Quyết định số 4206/QĐUB ngày 01/07/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059380 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 20 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Quyết định 06/GPPH ngày 06/11/2000 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày giao dịch đầu tiên vào ngày 15/12/2000 với mã chứng khoán là LAF.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất;
- Hợp tác, liên doanh, liên kết trong các lĩnh vực kho bãi, cảng, cao ốc văn phòng, siêu thị, đầu tư tài chính (theo quy định của pháp luật), đại lý chứng khoán.

Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN, do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2011 là 147.280.190.000 VND (Một trăm bốn mươi bảy tỷ hai trăm tám mươi triệu một trăm chín mươi nghìn đồng).

Hội đồng Quản trị Công ty

	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Chiểu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Như Song	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hữu Phương	Phó Chủ tịch
Ông Châu Văn Đức	Ủy viên
Ông Võ Đông Đức	Ủy viên
Ông Đoàn Văn Đông	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Lê Dung	Ủy viên

Ban Kiểm soát Công ty

	<u>Chức vụ</u>
Bà Hồ Thị Kim Hoàng	Trưởng ban
Bà Tô Thị Thu Vân	Thành viên
Bà Trương Thị Phụng Linh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty

	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Chiểu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Châu Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lệ Dung	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng Công ty

Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Tình hình kinh doanh của Công ty

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 10.329.647.849 đồng (Năm 2010 lợi nhuận sau thuế là 83.919.688.980 đồng).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 13.369.729.918 đồng (Năm 2010 lợi nhuận chưa phân phối là 76.244.875.849 đồng).

Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ lập báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kê toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Ché Biển Hàng Xuất Khẩu Long An (LAFOOCO) phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Long An, ngày 27 tháng 02 năm 2012

TM. Hội đồng Quản trị

TM. Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch HDQT kiêm Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Chiểu



Số: 15/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của CÔNG TY CỔ PHẦN CHÉ BIÉN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN.

Kính gửi: Các Cổ đông CÔNG TY CỔ PHẦN CHÉ BIÉN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN CHÉ BIÉN HÀNG XUẤT
KHẨU LONG AN

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHÉ BIÉN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 07 đến trang 29.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

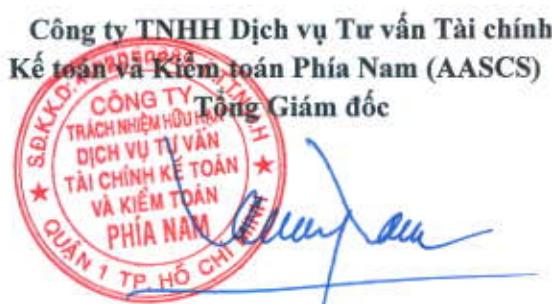
Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tinh hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHÉ BIÉN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như các kết quả kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 06 tháng 3 năm 2012



Lê Văn Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên

Dương Thị Quỳnh Hoa
Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
A - TÀI SẢN NGÂN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		635.138.454.926	281.517.675.029
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	52.031.199.076	124.169.962.261
1. Tiền	111		5.651.199.076	8.511.735.061
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.380.000.000	115.658.227.200
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	13.598.400	1.403.779.190
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15.921.948	1.403.779.190
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2.323.548)	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	48.758.049.564	44.006.003.419
1. Phải thu khách hàng	131		35.490.631.674	35.467.955.067
2. Trả trước cho người bán	132		11.243.884.962	5.626.159.568
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		4.406.799.077	4.582.571.661
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.383.266.149)	(1.670.682.877)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	515.659.887.153	106.093.384.384
1. Hàng tồn kho	141		576.261.003.771	106.093.384.384
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(60.601.116.618)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.675.720.733	5.844.545.775
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.323.063.763	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	16.004.665.503	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	347.991.467	5.844.545.775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		88.499.392.163	72.850.301.098
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		63.688.813.593	31.879.635.080
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.07	28.752.577.838	19.129.358.486
- Nguyên giá	222		58.228.549.605	44.365.775.553
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(29.475.971.767)	(25.236.417.067)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.08	26.078.584.439	8.802.227.707
- Nguyên giá	228		31.772.916.673	13.058.761.219
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(5.694.332.234)	(4.256.533.512)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.09	8.857.651.316	3.948.048.887
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.10	24.312.772.000	24.440.372.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.700.000.000	14.827.600.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9.612.772.000	9.612.772.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		497.806.570	16.530.294.018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	497.806.570	16.530.294.018
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		723.637.847.089	354.367.976.127

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		491.271.562.967	104.430.095.976
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.12	491.046.441.890	103.879.306.434
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		452.486.779.289	6.714.801.760
2. Phải trả người bán	312		13.031.953.491	9.187.035.053
3. Người mua trả tiền trước	313		1.380.865.751	9.916.319.822
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		47.326.592	13.323.205.027
5. Phải trả người lao động	315		10.432.951.045	34.287.128.225
6. Chi phí phải trả	316		2.117.208.632	1.909.436.689
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		6.130.376.424	29.471.819.199
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.418.980.666	(930.439.341)
II. Nợ dài hạn	330		225.121.077	550.789.542
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		225.121.077	550.789.542
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		232.366.284.122	249.937.880.151
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.13	232.366.284.122	249.937.880.151
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		147.280.190.000	133.894.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.894.688.720	24.894.688.720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.283.778.180)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		39.922.982.059	9.952.688.426
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.088.091.605	4.892.107.156
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		94.380.000	59.380.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.369.729.918	76.244.875.849
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		723.637.847.089	354.367.976.127

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		16.009.355	2.260.748
5. Ngoại tệ các loại (USD)		178.774,46	363.636,40
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Long An, ngày 27 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

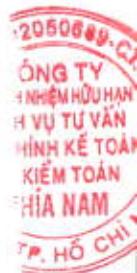
Trương Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ



Nguyễn Văn Chiểu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.14	908.451.928.013	912.790.507.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.15	1.957.333.905	64.996.332
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.16	906.494.594.108	912.725.511.488
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	845.700.774.495	740.495.896.078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		60.793.819.613	172.229.615.410
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	21.988.988.274	21.387.628.104
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	44.388.785.945	24.163.078.003
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.918.030.073	14.444.818.582
8. Chi phí bán hàng	24		14.307.283.295	15.060.707.040
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.327.944.293	44.596.360.580
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.758.794.354	109.797.097.891
(30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))				
11. Thu nhập khác	31	VI.20	188.879.576	639.874.528
12. Chi phí khác	32	VI.21	221.459.340	312.540.349
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(32.579.764)	327.334.179
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.726.214.590	110.124.432.070
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	1.396.566.741	26.204.743.090
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.329.647.849	83.919.688.980
(60 = 50 - 51 - 52)				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.24	729	7.926

Long An, ngày 27 tháng 02 năm 2012

Người lập biếu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Truong Thi Phuong Linh

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Nguyễn Văn Chiểu



BÁO CÁO LUU CHUYỀN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.377.332.128.671	925.563.954.311
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1.644.567.191.073)	(707.498.849.935)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(70.352.486.510)	(57.604.142.576)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(36.331.464.064)	(14.444.818.582)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(29.529.317.343)	(12.181.847.235)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		39.324.736.762	74.812.029.116
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(139.433.239.889)	(75.327.464.874)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(503.556.833.446)	133.318.860.225
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.837.599.314)	(7.687.490.516)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		73.167.811	5.520.940
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.000.000.000)	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42.000.000.000	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(24.559.847.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	25.053.531.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.138.726.155	4.322.220.129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.374.294.652	(2.866.065.447)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	79.188.764.000
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		932.213.260.913	600.146.507.740
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(489.755.227.306)	(678.628.453.107)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.585.994.620)	(15.190.754.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		426.872.038.987	(14.483.935.927)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		(72.310.499.807)	115.968.858.851
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		124.169.962.261	7.281.869.559
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		171.736.622	919.233.851
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70	VII.24	52.031.199.076	124.169.962.261

Người lập biểu

Trương Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ



Nguyễn Văn Chiểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÉ BIỂN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN là Công ty Cổ phần được chuyển từ Xí nghiệp Ché Biển Hàng Xuất Khẩu Long An theo Quyết định số 4206/QĐUB ngày 01/07/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÉ BIỂN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059380 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 20 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Quyết định 06/GPPH ngày 06/11/2000 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày giao dịch đầu tiên vào ngày 15/12/2000 với mã chứng khoán là LAF.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Đầu tư công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất;
- Hợp tác, liên doanh, liên kết trong các lĩnh vực kho bãi, cảng, cao ốc văn phòng, siêu thị, đầu tư tài chính (theo quy định của pháp luật), đại lý chứng khoán.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính 2011 theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 15/10/2009.

Hướng dẫn về xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 201/2009/TT-BTC khác biệt so với quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) được trình bày như sau:

Nghiệp vụ	Theo VAS 10	Theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.	- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kế quả kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào 5 năm tiếp theo. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 5 năm tiếp theo.
Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế năm 2011 của Công ty tăng 2.283.778.180 đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trên mục vốn chủ sở hữu tại Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2011 sẽ giảm một khoản tương ứng so với việc áp dụng theo VAS10.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	10 - 10 năm

5. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tồn thắt cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác

Các khoản khoán phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn,

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào đánh giá cụ thể về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

305000
ÔNG TY
NHỆM HỮU
H VỤ TƯ V
HÌNH KẾ T
KIỂM TỎA
HÍA NAM
P. HỘ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đí vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
1.1-Tiền mặt	130.713.517	414.616.078
- Tiền VND	48.338.360	305.567.379
Tại văn phòng	41.864.940	86.930.638
Tại CN Bình Phước	6.473.420	218.636.741
- Tiền ngoại tệ (USD)	82.375.157	109.048.699
1.2-Tiền gửi ngân hàng	5.520.485.559	8.097.118.983
- Tiền gửi VND	1.879.346.263	1.321.802.977
Tại văn phòng	1.575.599.133	1.225.620.153
Tại CN Bình Phước	61.454.623	90.893.407
Tại CN Bà Rịa-Vũng Tàu	240.462.953	5.289.417
Tại CN Nhà máy điều Long An	1.829.554	-
- Tiền ngoại tệ (USD)	3.641.139.296	6.775.316.006
Ngân hàng ANZ	3.555.188.389	-
Ngân hàng Công Thương Việt Nam-SGD2	24.847.387	13.187.085
Ngân hàng HSBC Việt Nam	28.699.734	8.845.788
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Long An	2.514.356	6.725.632.947
Đối tượng khác	29.889.430	27.650.186
1.3-Tiền đang chuyển	-	-
1.4- Các khoản tương đương tiền	46.380.000.000	115.658.227.200
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	32.380.000.000	25.786.400.000
Ngân hàng Công thương VN - SGD2	14.000.000.000	50.211.827.200
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Long An	-	39.660.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	52.031.199.076	124.169.962.261

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

2.1-Đầu tư ngắn hạn - Cổ Phiếu

	Tại ngày 31/12/2011		Tại ngày 01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- CP Dược Cửu Long (DCL)	870	15.834.000	-	-
- CP Hapaco Hải Phòng (HAP)	8	87.948	-	-
- CP Cty Nhựa Tân Tiến (TTP)	-	-	44.830	1.403.779.190
Cộng		15.921.948		1.403.779.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2011		Tại ngày 01/01/2011
	Số lượng	Giá trị	Số lượng
- CP Dược Cửu Long (DCL)	870	(2.262.000)	-
- CP Hapaco Hải Phòng (HAP)	8	(61.548)	-
Cộng		(2.323.548)	

2.3 - Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:

- Về số lượng: Do mua bán cổ phiếu trong kỳ
- Về giá trị: Theo giá trị thực mua

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

3.1-Phải thu khách hàng

	Tại ngày 31/12/2011		Tại ngày 01/01/2011
	USD	VND	USD
- Khách hàng nội địa		1.700.101.146	3.331.768.915
- Khách hàng nước ngoài	1.622.360,79	<u>33.790.530.528</u>	<u>32.136.186.152</u>
		35.490.631.674	35.467.955.067

3.2-Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31/12/2011		Tại ngày 01/01/2011
	USD	VND	USD
- Nhà cung cấp nội địa	-	7.535.728.660	2.170.367.570
- Nhà cung cấp nước ngoài	178.037,08	<u>3.708.156.302</u>	<u>3.455.791.998</u>
		11.243.884.962	5.626.159.568

3.5-Các khoản phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
- Phải thu người lao động	91.491.927	45.028.880
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	3.982.000.000	4.410.000.000
- Đổi tượng khác	333.307.150	127.542.781

3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	48.758.049.564	44.006.003.419
----------------------------------	-----------------------	-----------------------

19/205068
CÔNG TY
CHUYỂN HÓA
CH VỤ TƯ VẤN
CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
4. HÀNG TỒN KHO		
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	576.261.003.771	106.093.384.384
- Nguyên liệu, vật liệu	444.019.293.716	38.137.057.379
- Công cụ, dụng cụ	1.241.334.646	1.164.314.243
- Chi phí SX, KD DD	75.644.190.610	28.200.132.116
- Thành phẩm	54.261.494.676	32.986.114.077
- Hàng hóa	1.094.690.123	5.605.766.569
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(60.601.116.618)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	515.659.887.153	106.093.384.384
<i><u>Chú ý(*):</u></i> Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được theo giá thị trường tại thời điểm 31/12/2011 của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Theo Biên bản họp ngày 20 tháng 02 năm 2012, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá nhân điều thành phẩm, hạt điều nguyên liệu tồn kho đến ngày 31/12/2011 là 60.601.116.618 đồng.		
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
- Thuế TNDN	15.151.359.603	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	853.305.900	-
- Thuế khác phải thu nhà nước	-	-
Công thuế và các khoản phải thu nhà nước	16.004.665.503	-
6. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC		
6.1- Tạm ứng	163.199.503	395.932.793
- Huỳnh Thị Thùy Trang	51.000.676	58.309.047
- Nguyễn Thị Minh Tâm	20.333.442	2.174.242
- Nguyễn Đức Khải	23.343.095	14.560.545
- Trần Thị Nguyệt	13.510.000	-
- Nguyễn Hưng	15.000.000	-
- Đôi tượng khác	40.012.290	320.888.959
6.2-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.681.780	5.312.524.165
Công ty Hoi Kỳ Nghệ Que hàn	40.000.000	40.000.000
Ngân hàng Công thương VN - Chi Nhánh HCM	-	3.642.079.092
Chi nhánh Ngân hàng phát triển Long An	-	1.250.000.000
PGBank Long An	-	375.761.400
Đôi tượng khác	4.681.780	4.683.673
6.3-Tài sản thiểu chờ xử lý	140.110.184	136.088.817
Công tài sản ngắn hạn khác	347.991.467	5.844.545.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phuromtien vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng Cộng
<i>I. Nguyên giá</i>					
1 Số dư tại ngày 01/01/2011	22.010.520.542	15.283.266.970	5.682.990.661	1.388.997.380	44.365.775.553
2 Tăng trong năm 2011	8.078.792.407	5.108.276.644	228.315.000	561.390.001	13.976.774.052
- Mua trong năm		5.108.276.644	228.315.000	561.390.001	5.897.981.645
- Đầu tư XDCCB hoàn thành	8.078.792.407				8.078.792.407
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2011	-	114.000.000	-	-	114.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	114.000.000	-	-	114.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/12/2011	30.089.312.949	20.277.543.614	5.911.305.661	1.950.387.381	58.228.549.605
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
1 Số dư tại ngày 01/01/2011	14.567.234.464	7.469.086.617	2.124.503.566	1.075.592.420	25.236.417.067
2 Tăng trong năm 2011	1.322.397.935	2.242.135.021	553.350.946	235.670.798	4.353.554.700
- Khấu hao trong năm	1.322.397.935	2.242.135.021	553.350.946	235.670.798	4.353.554.700
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2011	-	114.000.000	-	-	114.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	114.000.000	-	-	114.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/12/2011	15.889.632.399	9.597.221.638	2.677.854.512	1.311.263.218	29.475.971.767
<i>III. Giá trị còn lại</i>					
1 Tại ngày 01/01/2011	7.443.286.078	7.814.180.353	3.558.487.095	313.404.960	19.129.358.486
2 Tại ngày 31/12/2011	14.199.680.550	10.680.321.976	3.233.451.149	639.124.163	28.752.577.838

-Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay;
-Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phầm mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư tại ngày 01/01/2011	12.993.065.319	65.695.900	13.058.761.219
2. Tăng trong năm (*)	18.714.155.454	-	18.714.155.454
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2011	31.707.220.773	65.695.900	31.772.916.673
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
1. Số dư tại ngày 01/01/2011	4.211.992.668	44.540.844	4.256.533.512
2. Tăng trong năm	1.431.118.154	6.680.568	1.437.798.722
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2011	5.643.110.822	51.221.412	5.694.332.234
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày 01/01/2011	8.781.072.651	21.155.056	8.802.227.707
2. Tại ngày 31/12/2011	26.064.109.951	14.474.488	26.078.584.439

Chú ý (*)

- Đây là giá trị quyền sử dụng đất tại cụm Công nghiệp Lợi Bình Nhơn theo Hợp đồng thuê đất số 46/LAF/PHÍA NAM LAINCO/2009 ngày 31/08/2009 đã thanh lý và được thay thế bằng Hợp đồng thuê đất số 64/HĐTD.2010 ngày 4/11/2010, Hợp đồng số 39/HĐTD.2011 ngày 11/11/2011 với tổng diện tích thuê 40.141 m², có thời hạn thuê lại là 49 năm.
- Ngày 20/06/2011, Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho diện tích đất thuê tương ứng 22.396 m².

9. CHI PHÍ XDCB DỞ DẠNG

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
9.1 - Xây dựng cơ bản dở dang	6.769.721.316	3.948.048.887
- Xây dựng cơ sở hạ tầng tại KCN Lainco	3.360.473.206	234.371.000
- Nhà bảo vệ tại KCN Lainco	58.277.044	32.559.925
- Hàng rào tại KCN Lainco	534.380.405	333.031.652
- Đường dây điện tại KCN Lainco	682.925.060	58.235.400
- Nhà xưởng tại KCN Lainco	1.329.773.861	-
- Xây dựng văn phòng công ty	-	2.954.356.577
- Nhà kho số 1 tại Bến Lức	-	29.820.000
- Nhà kho số 2 tại Bến Lức	60.925.500	-
- Đường nội bộ Bến Lức	31.537.764	31.419.000
- Hạng mục khác	711.428.476	274.255.333
9.2 - Mua sắm tài sản cố định	2.087.930.000	-
- Mua máy bắn màu - công ty Hefei Meiya	2.087.930.000	-
Cộng chi phí XDCB dở dang	8.857.651.316	3.948.048.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
--	------------------------	------------------------

10.1- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14.700.000.000	14.827.600.000
- Công ty TNHH XNK Thủy Sản Cần Thơ (cafish) (tỷ lệ 49%)	14.700.000.000	14.700.000.000
- Đối tượng khác	-	127.600.000

10.2- Đầu tư dài hạn khác - Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2011		Tại ngày 01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- CP công ty Giá Rai	506.000	4.957.072.000	506.000	4.957.072.000
- CP Nigatex	100.000	1.050.000.000	100.000	1.050.000.000
- CP Vietinbank	134.830	2.305.700.000	134.830	2.305.700.000
- CP Công ty Điện cơ	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
- CP KS Bông Sen	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Cộng	9.612.772.000		9.612.772.000	

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
--	------------------------	------------------------

- Bàn ghế văn phòng	216.270.000	-
- Thuê đất cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn (*)	-	15.952.349.999
- Đối tượng khác	281.536.570	577.944.019
Cộng các tài sản dài hạn khác	497.806.570	16.530.294.018

(*) Giá trị thuê đất cụm CN Lợi Bình Nhơn tại thời điểm 31/12/2011 đã kết chuyển sang Tài sản vô hình

12. NỢ NGÂN HẠN

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
--	------------------------	------------------------

12.1-Vay và nợ ngắn hạn	452.486.779.289	6.714.801.760
Vay bằng VND	173.456.553.901	-
- CN Ngân hàng Phát triển Long An	42.820.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Long An	1.500.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh HCM	103.686.553.901	-
- Ngân hàng ANZ	25.450.000.000	-
Vay bằng USD	279.030.225.388	6.714.801.760
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh HCM	182.601.915.065	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Long An	59.170.053.171	6.714.801.760
- Ngân hàng ANZ	37.258.257.152	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

12.2-Phải trả người bán	Tại ngày 31/12/2011		Tại ngày 01/01/2011	
	USD	VND	USD	VND
- Nhà cung cấp nội địa		11.908.601.768		6.082.358.009
- Nhà cung cấp nước ngoài	53.934,7	1.123.351.723	163.990,97	3.104.677.044
		13.031.953.491		9.187.035.053
12.3-Người mua trả trước	Tại ngày 31/12/2011		Tại ngày 01/01/2011	
	USD	VND	USD	VND
- Khách hàng nội địa	-	1.380.865.751	-	8.680.609.250
- Khách hàng nước ngoài	-	-	65.271,00	1.235.710.572
		1.380.865.751		9.916.319.822
12.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Tại ngày 31/12/2011		Tại ngày 01/01/2011	
- Thuế GTGT đầu ra		47.326.592		339.027.738
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	12.981.390.999
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	-	-
- Các loại thuế khác		-	-	2.786.290
Tổng Cộng		47.326.592		13.323.205.027
<i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</i>				
12.5-Phải trả người lao động		10.432.951.045		34.287.128.225
12.6-Chi phí phải trả		2.117.208.632		1.909.436.689
12.7- Phải trả nội bộ		-	-	-
12.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		-	-	-
12.9- Các khoản phải trả khác		6.130.376.424		29.471.819.199
- Kinh phí công đoàn		1.811.650.051		1.455.691.585
- Bảo hiểm xã hội		749.922.988		170.702.933
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		30.000.000		27.814.000.000
- Phải trả người lao động		23.366.923		-
- Phải trả tiền đã tạm thu thuế TNCN		3.507.435.462		-
- Phải trả khác		8.001.000		31.424.681
12.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-	-
12.11- Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.418.980.666		(930.439.341)
- Quỹ khen thưởng		138.454.278		(1.008.195.722)
- Quỹ phúc lợi		5.280.526.388		77.756.381
Công nợ ngắn hạn		491.046.441.890		103.879.306.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quy đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2010	81.183.840.000	-	4.586.530.564	3.818.875.584	42.380.000	16.593.601.047
Lãi trong năm 2010	-	-	-	-	-	83.919.688.980
Phát hành thêm 5.271.030 CP theo Báo cáo kết quả phát hành	52.710.300.000	24.894.688.720	5.366.157.862	1.073.231.572	100.000.000	(8.685.852.578)
Phân phối lợi nhuận năm 2009	-	-	-	-	-	(4.871.030.400)
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2009	-	-	-	-	-	(10.711.531.200)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010	-	-	-	-	-	-
Chi sử dụng quỹ	-	-	-	-	(83.000.000)	-
Số dư tại ngày 31/12/2010	133.894.140.000	24.894.688.720	9.952.688.426	4.892.107.156	59.380.000	76.244.875.849
Số dư tại ngày 01/01/2011	133.894.140.000	24.894.688.720	9.952.688.426	4.892.107.156	59.380.000	76.244.875.849 (*)
Lãi/lỗ sau thuế năm 2011	-	-	-	-	-	10.329.647.849
Phân phối lợi nhuận đợt 1 của năm 2010 cho các quỹ và cổ đông	-	-	29.970.293.633	4.195.984.449	100.000.000	(43.751.446.980)
Chi trả cổ tức đợt 2 của năm 2010	-	13.386.050.000	-	-	(65.000.000)	(29.453.346.800)
Số dư tại ngày 31/12/2011	147.280.190.000	24.894.688.720	39.922.982.059	9.088.091.605	94.380.000	13.369.729.918

Chú ý:

Lợi nhuận năm 2011 là 10.329.647.849 đồng sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
- Vốn góp của nhà nước	33.917.570.000	30.834.160.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	113.362.620.000	103.059.980.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	147.280.190.000	133.894.140.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu kỳ	133.894.140.000	81.183.840.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	13.386.050.000	52.710.300.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối kỳ	147.280.190.000	133.894.140.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	73.204.793.780	24.268.414.178

d) Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.728.019	13.389.414
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.728.019	13.389.414
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.728.019	13.389.414
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.728.019	13.389.414
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.728.019	13.389.414
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	14.177.907	10.587.825

(*) Ghi chú

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	13.389.414	8.118.384
Ảnh hưởng của Cổ phiếu phát hành thêm	788.493	2.469.441
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.177.907	10.587.825

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	39.922.982.059	9.952.688.426
- Quỹ dự phòng tài chính	9.088.091.605	4.892.107.156
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	94.380.000	59.380.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
+ Doanh thu bán hàng hóa	908.451.928.013	912.790.507.820
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	908.451.928.013	912.790.507.820

15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
+ Chiết khấu thương mại	1.957.333.905	64.996.332
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán trả lại	-	-
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	1.957.333.905	64.996.332

16. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
+ Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	906.494.594.108	912.725.511.488
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	906.494.594.108	912.725.511.488

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
+ Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	845.700.774.495	740.495.896.078
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng giá vốn hàng bán	845.700.774.495	740.495.896.078

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.962.355.195	2.481.866.748
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	6.361.739.720	5.618.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.371.464.577	10.555.137.540
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	293.428.782	2.732.623.816
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	21.988.988.274	21.387.628.104



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Năm 2011	Năm 2010
19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	37.918.030.073	14.444.818.582
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.269.337.496	6.615.942.444
Chi phí bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...	4.192.661.914	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.323.548	(194.000.000)
Chi phí tài chính khác	6.432.914	3.296.316.977
Cộng chi phí tài chính	44.388.785.945	24.163.078.003
20. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	73.167.811	-
Thu nhập khác	115.711.765	639.874.528
Cộng thu nhập khác	188.879.576	639.874.528
21. CHI PHÍ KHÁC		
Tiền nộp phạt		168.818.883
Chi phí thanh lý TSCĐ, CCDC		-
Chi phí khác	221.459.340	143.721.466
Cộng chi phí khác	221.459.340	312.540.349
22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	751.709.176.631	651.372.941.467
- Chi phí nhân công	57.088.325.832	79.040.497.217
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.226.090.972	4.981.152.865
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.202.798.928	48.784.404.453
- Chi phí bằng tiền khác	15.109.609.720	15.973.967.696
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	872.336.002.083	800.152.963.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

23. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	Năm 2011	Năm 2010
Chi tiêu		
- Tổng lợi nhuận trước thuế	11.726.214.590	110.124.432.070
- Các khoản điều chỉnh tăng	221.388.375	312.540.288
+ Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo quy định	221.388.375	312.540.288
- Các khoản điều chỉnh giảm	6.361.336.000	5.618.000.000
+ Thu tiền cổ tức trong kỳ	6.361.336.000	5.618.000.000
- Tổng thu nhập chịu thuế	5.586.266.965	104.818.972.359
- Thuế TNDN (25%)	1.396.566.741	26.204.743.090
Trong đó:		
+ Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
+ Thuế TNDN phải nộp	1.396.566.741	26.204.743.090
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.329.647.849	83.919.688.980

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.329.647.849	83.919.688.980
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.177.907	10.587.825
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	728,57	7.926,06

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LUU CHUYỀN

25. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LUU CHUYỀN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NĂM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Trương Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Long An, ngày 27 tháng 02 năm 2012

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Chiểu